



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữ tư cách thành viên đến trước ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên độc lập
Bà Đoàn Thị Thu	Thành viên
Ông Đào Đức Thanh	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Đức Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Trần Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 438/GUQ-TNG
ngày 01 tháng 8 năm 2025)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,


Nguyễn Văn Thời

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: **0193** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.550.537.021.836	2.637.646.921.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.235.566.469	444.562.511.913
1. Tiền	111		63.235.566.469	250.634.962.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	193.927.549.631
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		465.000.000.000	260.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	465.000.000.000	260.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.265.532.323.619	740.189.454.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.233.989.413.676	690.550.073.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.930.927.760	2.842.552.033
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.948.495.524	51.438.120.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.336.513.341)	(4.641.291.733)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.561.030.517.548	1.074.432.497.798
1. Hàng tồn kho	141		1.584.493.035.449	1.093.845.497.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.462.517.901)	(19.412.999.285)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.738.614.200	118.462.456.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	28.386.462.605	30.613.389.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.500.440.872	70.269.714.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7.851.710.723	17.579.352.936

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.253.008.208.771	3.179.228.308.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157	10.680.826.157
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.680.826.157	10.680.826.157
II. Tài sản cố định	220		2.426.281.091.825	2.117.164.741.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.221.709.284.870	1.960.839.540.584
- Nguyên giá	222		3.810.182.611.836	3.479.629.193.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.588.473.326.966)	(1.518.789.652.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	204.571.806.955	156.325.201.155
- Nguyên giá	228		249.967.265.099	197.885.252.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.395.458.144)	(41.560.051.470)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	307.565.784.619	300.198.896.460
- Nguyên giá	231		320.164.357.429	310.085.452.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.598.572.810)	(9.886.556.465)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.398.660.613	458.722.683.852
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	213.398.660.613	458.722.683.852
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	140.029.400.000	140.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		140.817.507.824	140.788.107.824
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(788.107.824)	(788.107.824)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		155.052.445.557	152.461.160.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	153.182.714.344	150.965.784.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.869.731.213	1.495.375.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.803.545.230.607	5.816.875.229.408


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.966.547.362.122	3.924.453.768.402
I. Nợ ngắn hạn	310		3.922.341.487.199	2.750.974.126.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	761.768.401.391	776.663.187.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.368.073.740	7.329.382.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	51.953.393.305	34.447.111.117
4. Phải trả người lao động	314		234.040.691.547	256.936.183.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.842.315.867	21.394.307.963
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2.928.580.053	1.947.125.578
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14.979.668.347	16.034.547.821
8. Vay ngắn hạn	320	21	2.743.068.899.899	1.606.743.225.427
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		449.675.000	360.325.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.941.788.050	29.118.730.371
II. Nợ dài hạn	330		1.044.205.874.923	1.173.479.641.655
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	106.075.944.877	80.357.886.759
2. Vay dài hạn	338	22	938.129.930.046	1.093.121.754.896
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.836.997.868.485	1.892.421.461.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.836.997.868.485	1.892.421.461.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.226.012.060.000	1.226.012.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.226.012.060.000	1.226.012.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.776.332.224	290.776.332.224
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		112.265.079.441	112.265.079.441
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.900.192.106	222.323.784.627
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.565.606.546	5.580.541.263
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		163.334.585.560	216.743.243.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.803.545.230.607	5.816.875.229.408


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Trần Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	4.038.280.790.488	3.526.872.214.573
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		4.038.280.790.488	3.526.872.214.573
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.438.420.298.881	2.965.683.953.704
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		599.860.491.607	561.188.260.869
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	53.036.250.606	40.016.687.998
6. Chi phí tài chính	22	31	173.457.962.396	185.019.578.859
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		102.790.104.638	96.489.997.426
7. Chi phí bán hàng	25	32	43.404.048.122	49.675.151.878
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	229.452.190.707	197.566.244.535
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		206.582.540.988	168.943.973.595
10. Thu nhập khác	31	33	2.795.455.690	984.046.221
11. Chi phí khác	32	33	5.902.906.239	9.614.453.515
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.107.450.549)	(8.630.407.294)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		203.475.090.439	160.313.566.301
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	40.514.860.253	30.817.137.734
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(374.355.374)	(372.309.716)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		163.334.585.560	129.868.738.283
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.332	812

Trần Thị Hiệp
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Trần Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.475.090.439	160.313.566.301
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	121.229.152.005	116.914.589.418
Các khoản dự phòng	03	15.834.090.224	6.149.375.705
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.214.968.397	13.285.063.243
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.606.074.372)	5.868.540.603
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	102.790.104.638	96.489.997.426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	449.937.331.331	399.021.132.696
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(599.560.765.466)	(445.658.756.405)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(490.647.538.366)	(447.024.261.755)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	214.016.876.653	395.066.992.709
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.996.359	(13.772.740.513)
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.726.699.253)	(97.262.456.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.258.388.160)	(29.336.325.002)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	120.000.000	83.831.667
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.013.178.200)	(10.200.793.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(566.122.365.102)	(249.083.375.839)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(427.553.042.177)	(39.066.139.462)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.477.948.344	1.906.339.225
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(205.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	400.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.400.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.297.578.464	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(625.806.915.369)	(66.759.000.237)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.885.439.778.712	3.129.785.657.328
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.927.643.555.508)	(2.843.732.814.015)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.121.447.200)	(45.409.200.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	810.674.776.004	240.643.642.513
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(381.254.504.467)	(75.198.733.563)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	444.562.511.913	283.312.907.758
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(72.440.977)	(47.314.031)
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	63.235.566.469	208.066.860.164



Trần Thị Hiệp
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng





Trần Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.226.012.060.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 19.693 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.052 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 19 chi nhánh phụ thuộc. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 323A/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc sáp nhập chi nhánh may Phú Bình 4 vào chi nhánh may Phú Bình 3 từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	48,81	48,81	Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	48,00	48,00	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49,00	49,00	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí dự án đường Minh Cầu và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí dự án đường Minh Cầu là chi phí phát sinh liên quan đến dự án và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Thiết bị văn phòng	4 - 9
Phương tiện vận tải	7 - 10
Tài sản khác	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính bao gồm phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.047.235.793	800.303.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	62.188.330.676	249.834.658.306
Các khoản tương đương tiền	-	193.927.549.631
	63.235.566.469	444.562.511.913

- (i) Bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền 2.600.000.000 VND bị phong tỏa tại Ngân hàng thương mại cho mục đích trích trả nợ khoản vay.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	465.000.000.000	465.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 6 - 12 tháng và lãi suất là từ 4,5% - 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5% - 5,6%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 140.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Desipro Pte. Ltd.	225.466.942.847	221.308.157.137
Công ty Columbia Sportswear	189.166.646.298	9.939.626.632
Công ty Asmara International Limited	158.916.419.383	132.090.491.227
Công ty The Children's Place	157.656.117.890	1.873.343.214
Công ty LT Apparel Group – A Lollytog	123.404.486.197	61.226.170.105
Công ty Sportmaster Ltd	99.707.113.067	13.707.541.208
Công ty Imperial Apparel Group Inc	84.947.287.503	-
Công ty The Haddad Apparel Group Ltd.	26.785.910.612	46.590.010.516
Công ty IFG Corporation	21.607.619.628	54.605.345.051
Các khách hàng khác	146.330.870.251	149.209.388.687
	1.233.989.413.676	690.550.073.777

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	910.000	-
---	----------------	----------

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp các quyền đòi nợ/khoản phải thu hình thành từ hàng hóa với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ông Hà Văn Giang	23.415.896.196	24.103.781.271
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	6.870.989.731	2.900.709.081
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	16.816.083.422
Ký cược, ký quỹ	-	3.167.921.419
Phải thu khác	9.661.609.597	4.449.625.317
	39.948.495.524	51.438.120.510
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	10.680.826.157	10.680.826.157
	10.680.826.157	10.680.826.157

- (i) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tương ứng của lô đất khi xác định được đơn giá thuê đất.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Phải thu khách hàng	9.264.157.551	-	-	-
tương ứng khoản hỗ trợ Thuế đối ứng đối với khách hàng				
Công ty TNHH JDC Korea	3.662.791.682	-	3.662.791.682	-
Công ty Purple Door Studio LLC	3.865.627.800	2.705.939.460	-	-
Công ty Asmara International Limited	1.271.375.717	-	-	-
Công ty Madex SRL	600.850.132	-	600.850.132	-
Khác	377.649.919	-	377.649.919	-
	19.042.452.801	2.705.939.460	4.641.291.733	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	16.336.513.341		4.641.291.733	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	76.961.195.019	-	109.351.145.924	-
Nguyên liệu, vật liệu	687.433.178.317	(12.864.976.284)	413.957.448.839	(5.442.110.189)
Công cụ, dụng cụ	2.212.419.313	-	4.671.664.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	438.806.522.604	(1.862.829.425)	278.484.467.865	(9.102.716.024)
Trong đó:				
- May mặc, khác	423.171.215.278	(1.862.829.425)	262.849.160.539	(9.102.716.024)
- Bất động sản	15.635.307.326	-	15.635.307.326	-
Thành phẩm	379.079.720.196	(8.734.712.192)	287.380.769.901	(4.868.173.072)
	1.584.493.035.449	(23.462.517.901)	1.093.845.497.083	(19.412.999.285)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 7.422.866.095 VND (kỳ trước: hoàn nhập 386.321.958 VND) và đối với thành phẩm với số tiền là 3.866.539.120 VND (kỳ trước: 2.615.623.373 VND), do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thấp hơn giá gốc.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền là 7.239.886.599 VND (kỳ trước: trích lập 180.573.286 VND) do thay đổi giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán với thời điểm đầu kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.507.381.994	6.330.959.455
Chi phí dự án đường Minh Cầu	3.320.812.982	9.962.438.942
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.689.682.833	7.232.789.925
Các khoản khác	16.868.584.796	7.087.200.761
	28.386.462.605	30.613.389.083
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất	66.475.298.096	59.748.317.139
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.473.788.434	34.169.454.338
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.298.892.799	16.987.103.734
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	16.945.487.003	17.157.305.591
Tiền thuê đất	7.700.670.725	16.441.135.057
Các khoản khác	6.288.577.287	6.462.468.366
	153.182.714.344	150.965.784.225

- (i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.831.857.372.874	1.621.472.741.575	19.322.966.082	4.315.605.941	2.660.506.688	3.479.629.193.160
Mua trong kỳ	-	15.985.990.612	-	-	-	15.985.990.612
Đầu tư xây dựng cơ bản	303.151.033.703	56.228.863.957	-	-	-	359.379.897.660
hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.660.321.966)	-	(152.147.630)	-	(44.812.469.596)
Số dư cuối kỳ	2.135.008.406.577	1.649.027.274.178	19.322.966.082	4.163.458.311	2.660.506.688	3.810.182.611.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	498.911.188.372	1.008.836.535.214	4.461.997.715	4.315.605.941	2.264.325.334	1.518.789.652.576
Khấu hao trong kỳ	43.629.683.706	70.000.426.148	816.861.600	-	49.172.532	114.496.143.986
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.660.321.966)	-	(152.147.630)	-	(44.812.469.596)
Số dư cuối kỳ	542.540.872.078	1.034.176.639.396	5.278.859.315	4.163.458.311	2.313.497.866	1.588.473.326.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.332.946.184.502	612.636.206.361	14.860.968.367	-	396.181.354	1.960.839.540.584
Tại ngày cuối kỳ	1.592.467.534.499	614.850.634.782	14.044.106.767	-	347.008.822	2.221.709.284.870

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.083.649.615.774 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024: 1.032.810.137.385 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 600.384.932.125 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 563.694.742.624 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	163.056.783.123	34.828.469.502	197.885.252.625
Tăng trong kỳ	33.570.885.269	-	33.570.885.269
Tăng từ bất động sản đầu tư	18.696.712.205	-	18.696.712.205
Thanh lý, nhượng bán	-	(185.585.000)	(185.585.000)
Số dư cuối kỳ	215.324.380.597	34.642.884.502	249.967.265.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	12.874.607.967	28.685.443.503	41.560.051.470
Khấu hao trong kỳ	2.322.481.838	1.051.979.572	3.374.461.410
Tăng từ bất động sản đầu tư	646.530.264	-	646.530.264
Thanh lý, nhượng bán	-	(185.585.000)	(185.585.000)
Số dư cuối kỳ	15.843.620.069	29.551.838.075	45.395.458.144
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	150.182.175.156	6.143.025.999	156.325.201.155
Tại ngày cuối kỳ	199.480.760.528	5.091.046.427	204.571.806.955

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 23.559.609.035 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.738.834.035 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.085.833.181 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.197.141.383 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	228.715.792.420	80.702.325.398	667.335.107	310.085.452.925
Tăng trong kỳ	28.775.616.709	-	-	28.775.616.709
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(18.696.712.205)	-	-	(18.696.712.205)
Số dư cuối kỳ	238.794.696.924	80.702.325.398	667.335.107	320.164.357.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.131.994.309	2.694.805.245	59.756.911	9.886.556.465
Khấu hao trong kỳ	2.492.996.947	858.798.390	6.751.272	3.358.546.609
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(646.530.264)	-	-	(646.530.264)
Số dư cuối kỳ	8.978.460.992	3.553.603.635	66.508.183	12.598.572.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	221.583.798.111	78.007.520.153	607.578.196	300.198.896.460
Tại ngày cuối kỳ	229.816.235.932	77.148.721.763	600.826.924	307.565.784.619

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn để thực hiện công việc này.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
Tòa nhà TNG Village	667.335.107	66.508.183	667.335.107	59.756.911
Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1	319.497.022.322	12.532.064.627	309.418.117.818	9.826.799.554
	320.164.357.429	12.598.572.810	310.085.452.925	9.886.556.465

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Mua sắm	3.408.976.164	2.301.493.793
- Xây dựng cơ bản	209.989.684.449	456.421.190.059
<u>Trong đó:</u>		
- Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 (i)	135.809.096.415	205.216.512.615
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai (ii)	51.397.154.791	14.570.251.514
- Dự án Phú Bình	-	12.698.879.271
- Dự án nhà máy may Việt Đức	-	196.985.792.929
- Khác	22.783.433.243	26.949.753.730
	213.398.660.613	458.722.683.852

(i) Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 được thực hiện theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 70 ha với tổng mức đầu tư là 504 tỷ VND.

(ii) Dự án nhà máy TNG Võ Nhai được thực hiện theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 21 tháng 5 năm 2018 và Quyết định điều chỉnh số 3182/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 15 ha với tổng mức đầu tư là 117,9 tỷ VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 1.707.829.008 VND (kỳ trước: 0 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần TNG Land	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i)	788.107.824	(788.107.824)	788.107.824	(788.107.824)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (ii)	29.400.000	-	-	-
	140.817.507.824	(788.107.824)	140.788.107.824	(788.107.824)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

- (i) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.
- (ii) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (%)		Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49		29.400.000	147.000.000.000

Theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG. Theo Nghị quyết số 783/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024, nhằm thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc góp vốn vào công ty liên kết trong phạm vi cam kết góp vốn khi thành lập doanh nghiệp để đủ điều kiện thực hiện giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG theo quy định của pháp luật. Trong kỳ, Công ty đã góp 29.400.000 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần TNG Land	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Đang làm thủ tục giải thể	Dừng hoạt động
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Đang làm thủ tục giải thể	Đang làm thủ tục giải thể

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty TNHH Desipro Pte.	74.086.171.688	24.102.949.713
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	55.935.327.536	32.726.997.143
Công ty TNHH Zhejiang G&F Foreign Trading	34.173.471.359	9.726.063.782
Công ty Changshu Hongshuoxin Import & Export	30.676.964.043	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	18.354.163.246	25.673.543.857
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam	8.635.761.570	63.253.018.551
Công ty Premier Exim (HK) Limited	5.640.868.833	31.480.643.820
Công ty Cổ phần Thương mại thép Việt Cường	3.884.127.713	55.520.931.486
Các đối tượng khác	530.381.545.403	534.179.039.155
	761.768.401.391	776.663.187.507
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	15.507.208.125	11.006.321.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	17.579.352.936	-	9.727.642.213	7.851.710.723
	17.579.352.936	-	9.727.642.213	7.851.710.723
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.982.127.861	1.982.127.861	-
Thuế xuất nhập khẩu	158.465.529	1.756.176.371	1.893.354.701	21.287.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.036.611.044	40.514.860.253	30.258.388.160	40.293.083.137
Thuế thu nhập cá nhân	3.383.760.455	16.588.547.659	12.090.384.024	7.881.924.090
Các khoản phải nộp khác	868.274.089	6.296.885.328	3.408.060.538	3.757.098.879
	34.447.111.117	67.138.597.472	49.632.315.284	51.953.393.305

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay dự trả	9.506.036.018	9.442.630.633
Chi phí hoa hồng	2.476.638.658	6.931.233.818
Chi phí vận chuyển	2.287.457.117	1.139.400.076
Khác	5.572.184.074	3.881.043.436
	19.842.315.867	21.394.307.963

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm	1.818.371.611	1.551.174.785
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.110.208.442	395.950.793
	2.928.580.053	1.947.125.578
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm	105.300.664.824	79.314.902.042
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	775.280.053	1.042.984.717
	106.075.944.877	80.357.886.759
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	72.942.336.465	59.368.708.467

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	5.522.589.699	5.018.868.363
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.242.166.452	3.859.166.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.214.912.196	7.156.513.006
	14.979.668.347	16.034.547.821
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.695.860.560	2.695.860.560

250
G T
HH
TOA
IT
NA
- 18
030
ONG
IÁN
HƯ
TN
YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
					VND	VND
Vay ngắn hạn	1.400.735.872.532		3.671.583.040.701	2.821.062.079.105	22.213.335.716	2.273.470.169.844
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	206.007.352.895		70.172.853.563	106.581.476.403	-	169.598.730.055
Trái phiếu thường đến hạn thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	-		300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
	1.606.743.225.427		4.041.755.894.264	2.927.643.555.508	22.213.335.716	2.743.068.899.899

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.273.470.169.844	1.400.735.872.532
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	691.428.770.670	625.585.305.004
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	493.372.115.097	135.231.151.568
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	411.437.473.692	235.672.801.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	298.496.622.564	138.958.218.345
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (v)	150.339.739.600	74.628.440.197
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (vi)	149.839.511.095	52.541.743.404
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vii)	78.518.887.126	73.622.289.055
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	-	64.458.873.402
Khoản vay ngắn hạn khác	37.050.000	37.050.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	169.598.730.055	206.007.352.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	58.921.036.492	99.461.672.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	63.312.000.000	59.512.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	44.515.947.563	44.793.680.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.240.000.000	2.240.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	609.746.000	-
Trái phiếu thường đến hạn thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	300.000.000.000	-
	2.743.068.899.899	1.606.743.225.427

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	01/2024/469075/HBTD ngày 01/8/2024	1.000.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/07/2025. Kỳ hạn gốc và lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân	4,4% - 6,5%/năm	- Tài sản cố định được cầm cố, thế chấp của Công ty (Thuyết minh số 11); - Hợp đồng tiền gửi với giá trị 80 tỷ VND của Công ty tại BIDV (Thuyết minh số 4); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên ("MB")	285914.25.090.2089348.T ngày 18/3/2025	500.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng dệt may	Thời hạn cấp tín dụng đến hết 28/02/2026. Thời hạn cho vay 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ	4,6 - 5,5%/năm	- Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp với MB (Thuyết minh số 11). - Tài sản gắn liền với đất và công trình xây dựng của nhà máy TNG Đại Từ tại xã La Bằng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 360637 (Thuyết minh 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2024-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 11/10/2024	500.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 11/10/2025. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất vay xác định theo từng Giấy nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần.	4,4% - 5%/năm	- Máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng, các công trình trên đất của Công ty, 04 máy thuê tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công (Thuyết minh số 11); - Hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ (Thuyết minh số 6 và 9).
(iv)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	200/24/HĐTD/TN kèm hợp đồng cho vay hạn mức số 200/24/HĐTD/TN ngày 12/6/2024 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 12/6/2025	447.690.130.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD)	Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	Thời hạn cấp tín dụng là từ ngày 12/6/2024 đến ngày 09/9/2025. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ	4,4% - 4,8%/năm	- Máy móc thiết bị thuộc các dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng in, nhà xưởng bông) có địa chỉ Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, tài sản hình thành tương lai là tài sản gắn liền với đất của Nhà xưởng bao bì (Thuyết minh số 11 và 12); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 9).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(v)	Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	02/2024/002390/HĐTD ngày 25/12/2024	6.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động, mở LC và nhu cầu bảo lãnh	Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng phương án vay cụ thể, tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất được xác định theo hợp đồng tín dụng cụ thể	2,5% - 4,2%/năm	Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 07032024/HĐTG/VRB-TNG với mệnh giá 30.000.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm (Thuyết minh số 5).
(vi)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	7159025.24 ngày 26/03/2024	150.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay giải ngân với thời hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ	5,2%/năm	Hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ vốn VIB tài trợ nhưng không giới hạn hàng tồn kho/các quyền đòi nợ/khoản phải thu/giá trị tăng thêm/các quyền phát sinh/hình thành từ hàng hóa tối thiểu 250.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6 và 9).
(vii)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	SHBVN/TN/2025/HĐTD-0065 ngày 23/5/2025	3.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 23/5/2026. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay trả hàng tháng theo quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ	4,43 - 4,48%/năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11).

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ
			Giảm	Giá trị	
	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	606.505.249.924	213.856.738.011	106.581.476.403	713.780.511.532	
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	692.623.857.867	1.324.290.702	-	693.948.148.569	
	1.299.129.107.791	215.181.028.713	106.581.476.403	1.407.728.660.101	
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Thuyết minh số 21)	206.007.352.895			469.598.730.055	
- Vay	206.007.352.895			169.598.730.055	
- Trái phiếu thường	-			300.000.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	1.093.121.754.896			938.129.930.046	
- Vay	400.497.897.029			544.181.781.477	
- Trái phiếu thường	692.623.857.867			393.948.148.569	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	332.300.735.996	202.052.494.303
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	265.870.749.450	275.824.574.606
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	92.923.341.015	115.188.181.015
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iv)	12.320.000.000	13.440.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	10.365.685.071	-
	713.780.511.532	606.505.249.924

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2022/469075/SDBS ngày 11/07/2022 (sửa đổi bổ sung cho HĐ tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019)	183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi)	Đầu tư xây dựng nhà máy TNG Đồng Hỷ	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	8,7%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (Thuyết minh số 11).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2020/469075/HĐTD	70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020	Đầu tư máy móc thiết bị năm 2020	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	8,7%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty (Thuyết minh số 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	03/2020/469075/HĐTD	188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai	Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Võ Nhai	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	8,7%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...) (Thuyết minh số 11, 12 và 14).
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	04/2020/469075/HĐTD	37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3	Thực hiện Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	8,7%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất Bông số 3 (Thuyết minh số 11).



STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2022/469075/HĐTD	57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công	Thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy TNG Sông Công	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	8,7%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty (Thuyết minh số 11)
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2024/469075/HĐTD	349.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may TNG Việt Đức	Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Việt Đức	Thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ	8,2%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Việt Đức (Thuyết minh số 11).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	07/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG	123.100.000.000 VND	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Mở rộng nhà máy TNG Phú Bình	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty.	5,6%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	07/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG	14.500.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư tiên cho Công ty. Đối máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm	9,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	08/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG	30.820.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư tiên cho Công ty. Đối máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 2)	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm.	9,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2025-HĐCVDADT/NHCT220-TNG	20.050.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp phát của Dự án: Đầu tư MMTB năm 2024 Lần 3 (bổ sung)	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,0% một năm.	5,8%/năm	Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 20/01/2025 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ (Thuyết minh số 11)
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB - Thái Nguyên")	296/19/DADT/7797831	57.532.000.000 VND	Đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy trợ Sóng Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền trợ Sóng Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền bơm))	Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do VCB - Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần	7,9%/năm	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sóng Công và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sóng Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100 m2 (Thuyết minh số 11 và 12).



STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB - Thái Nguyên")	185/20/HĐTD/TN	55.682.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công	Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do VCB - Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	7,9%/năm	- Máy móc thiết bị thuộc các dự án (Thuyết minh số 11); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6).
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB - Thái Nguyên")	100/21/TH/7797831	128.000.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.	7,6%/năm	- Tài sản là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư (Thuyết minh số 11); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (Thuyết minh số 9).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB - Thái Nguyên")	418.TH/22/HDTD/TN	47.230.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2023	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên bằng sàn lãi suất cho vay theo thông báo của VCB có hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và cố định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do VCB - Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	8,1%/năm	Máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Tài sản đảm bảo
(v)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	281608.25.090.2089348.TD	14.000.000.000 VND	Đầu tư dự án xây mới Trạm sản xuất nước sạch công suất 2.800 m3/ngày đêm	Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân, nhận nợ.	7%/năm	Toàn bộ các quyền, lợi ích khác phát sinh từ số dư tiền gửi từ Hợp đồng tiền gửi trị giá 30.000.000.000 VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (Thuyết minh số 6).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	169.598.730.055	206.007.352.895
Trong năm thứ hai	339.262.848.041	169.880.097.637
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	189.840.122.792	218.343.462.652
Sau năm năm	15.078.810.644	12.274.336.740
	713.780.511.532	606.505.249.924
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	169.598.730.055	206.007.352.895
Số phải trả sau 12 tháng	544.181.781.477	400.497.897.029

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối kỳ Kỳ hạn Năm	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số đầu kỳ Kỳ hạn Năm
Trái phiếu thường	693.948.148.569	9,5 và 10	4	692.623.857.867	9,5 và 10	4
	693.948.148.569			692.623.857.867		

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG124027 (i)
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (ii)
Phí phát hành chưa phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
400.000.000.000	400.000.000.000
300.000.000.000	300.000.000.000
(6.051.851.431)	(7.376.142.133)
693.948.148.569	692.623.857.867

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1106.01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2024, công ty phát hành 4.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 11 năm 2024, lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 9,5%/năm, từ năm thứ 2 trở đi được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 3,5%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động. Khoản trái phiếu được đảm bảo một phần bằng 10.000.000 cổ phiếu của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu. Khoản trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
300.000.000.000	-
-	300.000.000.000
400.000.000.000	400.000.000.000
700.000.000.000	700.000.000.000
300.000.000.000	-
400.000.000.000	700.000.000.000

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024											
Số dư đầu kỳ	1.135.230.020.000	40.988.785.123	-	55.419.591	270.776.332.224	102.265.079.441	176.994.879.354	1.726.310.515.733			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	129.868.738.283	129.868.738.283			
Trích từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	20.000.000.000	10.000.000.000	(30.000.000.000)				
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(45.409.200.800)	(45.409.200.800)			
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(5.223.097.291)	(5.223.097.291)			
Số dư cuối kỳ	1.135.230.020.000	40.988.785.123	-	55.419.591	290.776.332.224	112.265.079.441	226.231.319.546	1.805.546.955.925			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025											
Số dư đầu kỳ	1.226.012.060.000	40.988.785.123	-	55.419.591	290.776.332.224	112.265.079.441	222.323.784.627	1.892.421.461.006			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	163.334.585.560	163.334.585.560			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(64.080.949.885)	(64.080.949.885)			
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(147.121.447.200)	(147.121.447.200)			
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	(7.555.780.996)	(7.555.780.996)			
Số dư cuối kỳ	1.226.012.060.000	40.988.785.123	-	55.419.591	290.776.332.224	112.265.079.441	166.900.192.106	1.836.997.868.485			

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 162/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 64.080.949.885 VND và 7.555.780.996 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 số 162/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm 2024 bằng tiền tương ứng với 20% vốn góp của chủ sở hữu với số tiền là 245.202.412.000 VND cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 3 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 825A/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2024 bằng tiền 4% vốn điều lệ với tổng số tiền là 49.040.482.400 VND và chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2025 bằng tiền 8% vốn điều lệ với số tiền là 98.080.964.800 VND. Công ty đã thanh toán toàn bộ các khoản cổ tức này trong kỳ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thời	227.139.220.000	18,53%	227.139.220.000	18,53%
Ông Nguyễn Đức Mạnh	108.276.840.000	8,83%	108.276.840.000	8,83%
Ông Trần Cảnh Thông	75.400.340.000	6,15%	76.756.340.000	6,26%
Các cổ đông khác	815.195.660.000	66,49%	813.839.660.000	66,38%
	1.226.012.060.000	100%	1.226.012.060.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	122.601.206	122.601.206
Cổ phiếu phổ thông	122.601.206	122.601.206
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	122.601.206	122.601.206
Cổ phiếu phổ thông	122.601.206	122.601.206

(*) Gồm 5.862.541 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.862.541).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.807.609	2.748.821
Euro (EUR)	26	36
Rúp Nga (RUB)	4.845	5.505

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	2.182.208.600	2.182.208.600
	2.182.208.600	2.182.208.600

Vật tư giữ hộ, gia công:

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vải	thước Anh	5.691.523	5.758.131
Dây	thước Anh	296.287	326.355
Chỉ	cuộn	5.920	28.403
Cúc	bộ	167.824	295.148

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản là địa điểm sản xuất hoặc hình thành dịch vụ của doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.568.884.840.804	3.024.780.668.758
Doanh thu gia công	452.925.131.894	469.396.466.938
Doanh thu bất động sản và dịch vụ khác	14.772.544.582	29.767.134.740
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	1.698.273.208	2.927.944.137
	4.038.280.790.488	3.526.872.214.573
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	696.405.275	649.279.013

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	3.045.876.495.298	2.550.100.784.598
Giá vốn gia công	386.550.442.198	395.733.915.847
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	4.543.964.535	17.380.792.415
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	1.449.396.850	2.468.460.844
	3.438.420.298.881	2.965.683.953.704

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.321.955.336.322	1.948.911.319.524
Chi phí nhân công	1.299.396.000.491	1.065.856.196.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	121.229.152.005	116.914.589.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.220.531.795	160.764.805.610
Trích lập dự phòng	15.834.090.224	6.418.225.705
Chi phí khác bằng tiền	43.662.431.907	52.461.352.359
	3.963.297.542.744	3.351.326.489.523

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.701.556.271	37.144.923.010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.334.694.335	2.871.764.988
	53.036.250.606	40.016.687.998

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	102.790.104.638	96.489.997.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.625.143.285	69.800.669.598
Chi phí tài chính khác	27.042.714.473	18.728.911.835
	173.457.962.396	185.019.578.859

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	155.825.671.699	145.580.552.402
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.699.341.928	4.906.911.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.993.973.410	9.349.952.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.872.157.040	7.635.094.004
Chi phí khác bằng tiền	48.061.046.630	30.093.734.677
	229.452.190.707	197.566.244.535
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.850.367	16.027.507
Chi phí vận chuyển	16.478.051.136	18.412.006.968
Chi phí xuất hàng	18.874.953.065	17.848.267.449
Chi phí bán hàng khác	8.043.193.554	13.398.849.954
	43.404.048.122	49.675.151.878

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.477.948.344	-
Các khoản thu nhập khác	317.507.346	984.046.221
	2.795.455.690	984.046.221
Chi phí khác		
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	-	6.741.088.548
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	1.652.138.460	646.145.848
Các khoản chi phí khác	4.250.767.779	2.227.219.119
	5.902.906.239	9.614.453.515

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40.514.860.253	30.812.899.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần	-	4.237.792
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.514.860.253	30.817.137.734

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	203.475.090.439	160.313.566.301
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	22.437.119.287	12.814.474.106
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.437.119.287	12.814.474.106
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	225.912.209.726	173.128.040.407
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5% (i)</i>	<i>27.854.787.294</i>	<i>23.018.276.650</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 8,5% (ii)</i>	<i>4.255.335.638</i>	<i>3.130.144.704</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>193.802.086.794</i>	<i>146.979.619.053</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.514.860.253	30.812.899.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40.514.860.253	30.812.899.942

- (i) Dự án nhà máy TNG Đại Từ của Công ty được hưởng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028). Năm 2025 là năm thứ sáu chi nhánh may Đại Từ của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 10%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2025 là 5%.
- (ii) Dự án Bông tằm của Công ty được hưởng thuế suất 17% trong 13 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2017 đến năm 2029) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2025 là năm thứ năm chi nhánh sản xuất bông của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 17%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2025 là 8,5%.

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty áp dụng mức thuế suất hiện hành 20%.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	163.334.585.560	129.868.738.283
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(30.284.019.211)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	163.334.585.560	99.584.719.072
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	122.601.206	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.332	812

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị cho năm 2025, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.
- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2024 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó, số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2024 như trình bày tại Thuyết minh số 24, cụ thể như sau:

	Số điều chỉnh so		Số trình bày lại
	Số đã báo cáo với số đã báo cáo		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	129.868.738.283	-	129.868.738.283
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(30.284.019.211)	(30.284.019.211)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	129.868.738.283	(30.284.019.211)	99.584.719.072
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	122.601.206	-	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.059		812

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần TNG Land	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuần Thành	Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời làm đại diện theo pháp luật Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thời	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thường trực
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời
Bà Nguyễn Thị Nhuận	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.405.275	649.279.013
Công ty Cổ phần TNG Land	650.445.679	649.279.013
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuần Thành	45.959.596	-
Mua hàng	14.288.545.062	2.815.137.251
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuần Thành	7.900.599.000	-
Công ty Cổ phần TNG Land	6.387.946.062	2.815.137.251
Góp vốn	29.400.000	-
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	29.400.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	46.816.885.200	20.152.958.800
Ông Nguyễn Văn Thời	27.256.706.400	8.412.564.000
Ông Nguyễn Đức Mạnh	12.990.313.200	3.638.986.000
Các bên liên quan khác	6.569.865.600	8.101.408.800

Các giao dịch khác

Trong kỳ, ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã cam kết thế chấp 10.000.000 cổ phiếu Công ty để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu ra công chúng của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 23.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	910.000	-
Công ty Cổ phần TNG Land	910.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	15.507.208.125	11.006.321.500
Công ty Cổ phần TNG Land	14.074.420.725	9.921.927.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuận Thành	1.432.787.400	-
Bà Nguyễn Thị Nhuận	-	1.084.394.000
Doanh thu chưa thực hiện	72.942.336.465	59.368.708.467
Công ty Cổ phần TNG Land	72.942.336.465	59.368.708.467
Phải trả khác ngắn hạn	2.695.860.560	2.695.860.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	2.695.860.560	2.695.860.560

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.761.827.700	1.636.173.800
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữ tư cách thành viên đến trước ngày 21 tháng 4 năm 2025)	2.106.277.500	1.892.998.800
Ông Trần Minh Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)	1.222.400.400	1.331.387.400
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)		
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	1.214.006.000	1.313.276.300
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.437.308.100	1.239.577.300
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)	731.909.800	967.440.700
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.115.410.500	823.218.700
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024)	-	762.535.420
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	692.157.500	584.776.100
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	811.503.200	807.987.000
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên không điều hành	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập	90.000.000	90.000.000
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên độc lập	90.000.000	30.000.000
Ông Đào Đức Thanh	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2025)	303.107.300	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
		11.665.908.000	11.569.371.520

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 61.914.626.436 VND (kỳ trước: 54.447.684.230 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 9.506.036.018 VND (kỳ trước: 5.861.336.632 VND), là số tiền dùng lãi vay phải trả trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 8.518.616.057 VND (kỳ trước: 872.547.945 VND), là số tiền thu lãi tiền gửi trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 070801/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu ESOP, thông qua quy chế về việc phát hành cổ phiếu ESOP và danh sách người lao động được mua cổ phiếu ESOP. Theo đó, số cổ phần phát hành tối đa là 6.130.060 cổ phần với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Trần Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025